

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 68
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 68

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 11 ngày 10/03/2022.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông Văn Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Xuân Sơn	Thành viên
Ông Đàm Xuân Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01/10/2021)
Ông Trần Văn Chin	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 06/03/2022)
Ông Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Thái Hồng Lam	Thành viên
Ông Phạm Văn Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Chay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 68, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.905.272.522.708	3.555.816.919.615
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	116.957.648.901	203.699.698.593
111	1. Tiền		116.507.159.125	78.207.289.584
112	2. Các khoản tương đương tiền		450.489.776	125.492.409.009
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	81.141.826.483	15.822.048.098
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		81.141.826.483	15.822.048.098
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.377.309.156.854	2.697.570.180.703
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	508.869.173.557	690.194.795.023
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	368.902.748.640	314.720.816.438
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.120.083.740.279	1.375.100.568.286
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	380.267.108.355	318.175.242.202
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(813.613.977)	(621.241.246)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.325.686.172.050	631.956.378.272
141	1. Hàng tồn kho		1.325.686.172.050	631.956.378.272
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.177.718.420	6.768.613.949
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	533.625.763	1.367.744.569
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.573.790.864	5.391.334.068
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	70.301.793	9.535.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.904.598.740.968	3.851.468.409.572
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.925.221.800	3.612.577.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	3.925.221.800	3.612.577.800
220	II. Tài sản cố định		2.482.913.135.638	2.562.861.796.568
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.392.315.127.133	2.480.988.631.947
222	- Nguyên giá		3.448.973.784.819	3.350.442.887.940
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.056.658.657.686)	(869.454.255.993)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	78.936.926.141	68.729.576.216
225	- Nguyên giá		98.321.628.417	92.544.425.071
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.384.702.276)	(23.814.848.855)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	11.661.082.364	13.143.588.405
228	- Nguyên giá		12.818.582.128	14.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.157.499.764)	(1.024.993.723)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	126.695.912.732	131.812.298.728
231	- Nguyên giá		146.028.558.568	146.028.558.568
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.332.645.836)	(14.216.259.840)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		15.174.864.192	14.133.454.053
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	15.174.864.192	14.133.454.053
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	451.523.614.336	437.932.488.581
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		367.142.381.336	432.590.755.581
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		84.381.233.000	5.341.733.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		824.365.992.270	701.115.793.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	823.030.860.464	699.739.350.769
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.335.131.806	1.376.443.073
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.809.871.263.676	7.407.285.329.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.529.264.251.155	6.247.135.522.643
310	I. Nợ ngắn hạn		3.488.416.190.202	3.271.033.063.986
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	725.275.997.001	677.837.723.576
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	499.229.106.501	568.704.512.056
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	43.116.475.915	42.512.686.268
314	4. Phải trả người lao động		47.081.789.631	15.987.628.970
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	433.277.721.243	307.023.267.895
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	9.065.831.044	5.697.602.859
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	257.180.311.164	259.963.286.439
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.446.581.055.835	1.389.619.682.269
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.607.901.868	3.686.673.654
330	II. Nợ dài hạn		3.040.848.060.953	2.976.102.458.657
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	389.263.263.625	469.707.221.544
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	150.927.917.727	144.363.132.508
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	9.587.027.049	2.398.723.896
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	8.001.080.300	7.492.210.300
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.482.247.436.313	2.352.141.170.409
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	821.335.939	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.280.607.012.521	1.160.149.806.544
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.280.607.012.521	1.160.149.806.544
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.591.010.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.591.010.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.536.247.316	10.451.609.835
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.287.882.579	125.153.959.046
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.236.346.167	61.525.387.538
421b	LNST chưa phân phối năm nay		63.051.536.412	63.628.571.508
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.346.691.631	6.699.056.668
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.809.871.263.676	7.407.285.329.187

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.885.076.172.644	2.089.845.183.890		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.885.076.172.644	2.089.845.183.890		
11	3. Giá vốn hàng bán	27	1.493.128.988.971	1.729.748.046.708		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		391.947.183.673	360.097.137.182		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	48.495.670.413	75.971.252.602		
22	6. Chi phí tài chính	29	245.344.412.277	250.678.812.284		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		235.884.079.943	232.633.581.722		
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(19.728.251.442)	(21.876.925.963)		
25	8. Chi phí bán hàng		400.234.897	2.202.707.602		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	86.481.224.079	69.435.456.059		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.488.731.391	91.874.487.876		
31	11. Thu nhập khác	31	3.951.273.782	726.804.006		
32	12. Chi phí khác	32	5.369.010.635	714.925.856		
40	13. Lợi nhuận khác		(1.417.736.853)	11.878.150		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.070.994.538	91.886.366.026		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	24.454.724.010	24.385.146.461		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	862.647.206	3.075.882.541		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>61.753.623.322</u>	<u>64.425.337.024</u>		
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		63.051.536.412	63.628.571.508		
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.297.913.090)	796.765.516		
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35			566	



Trần Văn Khánh
Người lập biểu



Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		87.070.994.538	91.886.366.026
	2. Điều chỉnh cho các khoản		334.753.500.473	337.367.237.198
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		161.201.267.834	155.275.202.956
03	- Các khoản dự phòng		106.532.039	(228.786.030)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		28.673.083	(8.847.296)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.547.052.426)	(50.303.914.154)
06	- Chi phí lãi vay		237.964.079.943	232.633.581.722
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		421.824.495.011	429.253.603.224
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		278.498.012.870	(4.997.345.055)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(282.764.836.092)	(157.399.906.569)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(187.271.570.489)	312.340.224.184
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(112.058.741.995)	(22.256.513.768)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(220.604.589.418)	(169.313.464.713)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.887.619.118)	(18.314.837.953)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.791.586.000	2.490.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.509.978.613)	(3.179.603.846)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(97.983.241.844)	368.622.355.504
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(16.019.133.506)	(49.754.149.215)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		66.135.207.062	31.137.295.266
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(416.645.091.309)	(1.013.155.812.383)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		606.342.140.931	861.925.984.128
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88.609.410.000)	(21.053.520.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.845.365.000	3.060.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.153.357.621	72.582.387.063
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		199.202.435.799	(115.257.815.141)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.692.667.566.167	1.679.369.354.156
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.860.652.364.830)	(1.692.823.512.940)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(19.947.771.901)	(30.828.837.717)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(120.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(187.932.570.564)	(164.282.996.501)

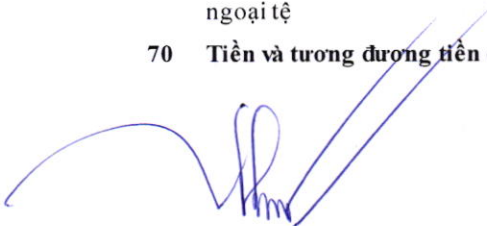
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2021


(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(86.713.376.609)	89.081.543.862
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		203.699.698.593	114.609.307.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(28.673.083)	8.847.296
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>116.957.648.901</u>	<u>203.699.698.593</u>


Trần Văn Khánh
Người lập biểu


Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 11 ngày 10/03/2022.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.123.591.010.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn một trăm hai mươi ba tỷ năm trăm chín mươi một triệu không trăm mười nghìn đồng), tương ứng 112.359.101 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn (gồm Công ty mẹ và các Công ty con) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 801 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 348 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	Long Biên, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 407	Hoàng Mai, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 414	Hoàng Mai, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 412	Vinh, Nghệ An	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 422	Vinh, Nghệ An	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình

Các công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn: xem thuyết minh số 05.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua và phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;

- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá

trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm văn phòng	03 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyên tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHD-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2018 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phân

ảnh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, trụ sở là tiền trả trước 1 lần theo hợp đồng thuê. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Phí bảo lãnh và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.



Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, theo đó Tập đoàn được miễn thuế 4 năm đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2011 đến hết năm 2019), áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp đó.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 Mua Công ty Cổ phần 407

Vào ngày 07 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 60.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 407 với tổng giá phí đầu tư là 600.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 2% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần 407. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần 407 đã tăng từ 49% lên 51%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần 407 trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần 407 vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.754.406.105		3.754.406.105
Các khoản phải thu	66.377.316.687		66.377.316.687
Hàng tồn kho	99.339.710.155		99.339.710.155
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	10.685.868.206		10.685.868.206
Các tài sản khác	1.577.592.946		1.577.592.946
Cộng tài sản	181.734.894.099	-	181.734.894.099
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	151.873.557.992		151.873.557.992
Cộng nợ phải trả	151.873.557.992	-	151.873.557.992
Tổng giá trị tài sản thuần	29.861.336.107		29.861.336.107
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			14.632.054.692
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (51%)			15.229.281.415
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			15.232.054.692
Trong đó:			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 07/01/2021)			14.632.054.692
Giá phí đầu tư thêm 2% vốn chủ sở hữu			600.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			(2.773.277)

3.2 Mua Công ty Cổ phần 414

Vào ngày 07 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 40.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 414 với tổng giá phí đầu tư là 400.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 2% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần 414. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần 414 đã tăng từ 49% lên 51%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần 414 trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần 414 vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.866.307.448		2.866.307.448
Các khoản phải thu	53.818.312.557		53.818.312.557
Hàng tồn kho	109.323.601.495		109.323.601.495
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	3.815.244.448		3.815.244.448
Các tài sản khác	1.401.022.351		1.401.022.351
Cộng tài sản	171.224.488.299	-	171.224.488.299
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	150.616.301.511		150.616.301.511
Nợ dài hạn	70.000.000		70.000.000
Cộng nợ phải trả	150.686.301.511	-	150.686.301.511
Tổng giá trị tài sản thuần	20.538.186.788		20.538.186.788
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			10.063.711.526
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (51%)			10.474.475.262
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			10.463.711.526
Trong đó:			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 49% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 07/01/2021)			10.063.711.526
Giá phí đầu tư thêm 2% vốn chủ sở hữu			400.000.000
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ			10.763.736

3.3 Mua Công ty Cổ phần 412

Vào ngày 07 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 480.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 412 với tổng giá phí đầu tư là 4.800.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 16% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần 412. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần 412 đã tăng từ 35% lên 51%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần 412 trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần 412 vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.504.351.695		2.504.351.695
Các khoản phải thu	23.564.005.181		23.564.005.181
Hàng tồn kho	105.177.119.512		105.177.119.512
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	24.142.479.808		24.142.479.808
Các tài sản khác	8.017.208.745		8.017.208.745
Cộng tài sản	163.405.164.941	-	163.405.164.941
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	132.841.024.294		132.841.024.294
Cộng nợ phải trả	132.841.024.294	-	132.841.024.294
Tổng giá trị tài sản thuần	30.564.140.647		30.564.140.647
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			14.976.428.917
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (51%)			15.587.711.730
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			15.497.449.226
Trong đó:			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 35% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 07/01/2021)			10.697.449.226
Giá phí đầu tư thêm 16% vốn chủ sở hữu			4.800.000.000
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ			90.262.504

3.4 Mua Công ty Cổ phần 422

Vào ngày 07 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 386.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 422 với tổng giá phí đầu tư là 3.860.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 9,65% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần 422. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần 422 đã tăng từ 41,35% lên 51%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần 422 trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần 422 vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.441.622.789		3.441.622.789
Các khoản phải thu	75.086.876.935		75.086.876.935
Hàng tồn kho	96.385.217.113		96.385.217.113
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	13.885.868.840		13.885.868.840
Các tài sản khác	2.162.334.245		2.162.334.245
Cộng tài sản	190.961.919.922	-	190.961.919.922
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	150.916.070.909		150.916.070.909
Cộng nợ phải trả	150.916.070.909	-	150.916.070.909
Tổng giá trị tài sản thuần	40.045.849.013		40.045.849.013
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			19.622.466.016
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (51%)			20.423.382.997
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			20.418.958.567
Trong đó:			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 41,35% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 07/01/2021)			16.558.958.567
Giá phí đầu tư thêm 9,65% vốn chủ sở hữu			3.860.000.000
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ			4.424.430

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	35.204.922.176	5.532.756.522
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81.302.236.949	72.654.533.062
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	450.489.776	125.492.409.009
	116.957.648.901	203.699.698.593

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 450.489.776 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	2.192.530.481	-	822.048.098	-
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾	78.949.296.002	-	15.000.000.000	-
	81.141.826.483	-	15.822.048.098	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng có tổng giá trị 2.192.530.481 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,9%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Các khoản đầu tư trái phiếu của Tập đoàn tại 31/12/2021 bao gồm:

- Hợp đồng số 2021052130997/21052021/HDMB-VAR ngày 21/05/2021 giữa bên mua là Tập đoàn và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam. Số lượng mua 280.741 trái phiếu, giá mua 100.268 VND/1 trái phiếu tương đương giá trị 28.149.338.588 VND, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 9,5%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 21/05/2021 đến ngày 23/05/2022 với lãi suất cam kết 11%/năm.
- Hợp đồng số 202151730434/17052021/HDMB-VAR ngày 17/05/2021 giữa bên mua là Công ty và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ. Số lượng mua 217.713 trái phiếu, giá mua 101.969 VND/1 trái phiếu tương đương giá trị 22.199.976.897 VND, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 11%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 17/05/2021 đến ngày 17/05/2022 với lãi suất cam kết 11%/năm.
- Hợp đồng số 2021110847579/08112021/HDMB-VAR ngày 08/11/2021 giữa bên mua là Công ty và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển DB. Số lượng mua 285.079 trái phiếu, giá mua 100.323 VND/1 trái phiếu tương đương giá trị 28.599.980.517 VND, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 9,5%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 08/11/2021 đến ngày 08/11/2022 với lãi suất cam kết 11%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
			VND	VND		VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				78.937.240.341			128.437.717.818
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	45,49%	45,49%	46.939.493.017	45,49%	45,49%	47.094.640.804
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	3.026.493.495	37,50%	37,50%	3.023.047.017
- Công ty Cổ phần 414 ⁽ⁱ⁾	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	0,00%	0,00%	-	49,00%	49,00%	9.948.568.772
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	7.368.523.524	35,00%	35,00%	7.346.569.584
- Công ty Cổ phần 407 ⁽ⁱ⁾	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	0,00%	0,00%	-	49,00%	49,00%	14.632.054.693
- Công ty Cổ phần 412 ⁽ⁱ⁾	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	0,00%	0,00%	-	35,00%	35,00%	10.697.449.226
- Công ty Cổ phần 422 ⁽ⁱ⁾	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	0,00%	0,00%	-	41,35%	41,35%	16.551.460.112
- Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	15.493.320.305	49,00%	49,00%	19.143.927.610
- Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge ⁽ⁱⁱ⁾	Tầng 10, tòa nhà ICON4, số 243A đường La Thành,, Phường Láng Thượng, Quận Đống đa, Hà Nội	49,67%	49,67%	6.109.410.000	0,00%	0,00%	-



	Địa chỉ	31/12/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
			VND	VND		VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				288.205.140.995			304.153.037.763
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên, Hưng Yên	30,00%	50,00%	31.465.119.469	30,00%	50,00%	32.046.884.083
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	98.430.663.761	51,00%	50,00%	109.833.228.933
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Km 76+100, Quốc Lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	158.309.357.765	49,31%	33,34%	162.272.924.747
				367.142.381.336			432.590.755.581

⁽ⁱ⁾ Trong năm, thực hiện theo nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 31/12/2020 và nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐQT ngày 13/01/2021 của Hội đồng Quản trị về việc mua thêm cổ phần tại các Công ty liên kết để nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422 trở thành Công ty con của Tập đoàn kể từ ngày 07/01/2021 (Xem thêm tại thuyết minh số 03).

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện theo nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐQT ngày 16/07/2021 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn CIENCO4 về góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge có tổng vốn điều lệ là 12.300.000.000 VND. Trong đó, Tập đoàn góp 6.109.410.000 VND tương ứng 49,67% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2021, Tập đoàn đã thực hiện góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Cổ phần Cienco4 Japan Bridge.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Tập đoàn đã dùng lợi nhuận được phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh để hoàn vốn đầu tư bắt đầu từ năm 2016. Số vốn đầu tư đã thu hồi được lũy kể đến ngày 31/12/2021 là 23.870.000.000 VND cho giai đoạn 1 của Dự án - Xây dựng cầu Yên Lệnh (xem thêm chính sách kế toán đối với hoạt động góp vốn vào đơn vị đầu tư dự án BOT tại thuyết minh số 2.8). Tại thời điểm 31/12/2021, số dư khoản đầu tư này liên quan đến giai đoạn 2 của Dự án - Đoạn bổ sung từ Cầu Yên Lệnh đến Nút giao Vực Vòng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và các công ty liên doanh, liên kết trong năm: xem thêm tại thuyết minh số 42.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An ^(iv)	-	-	3.460.500.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng ^(v)	82.500.000.000	-	-	-
	84.381.233.000	-	5.341.733.000	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^(iv) Thực hiện theo nghị quyết số 27/2020/NQ-HDQT ngày 28/12/2020 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An, Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 346.050 cổ phần tương ứng với giá trị theo mệnh giá 3.460.500.000 VND. Số tiền thu được là 3.845.365.000 VND.

^(v) Thực hiện theo nghị quyết số 01/2021/NQ - HDQT ngày 12/01/2021 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng có tổng vốn điều lệ là 550.000.000.000 đồng. Trong đó, Tập đoàn góp 153.450.000.000 VND tương ứng 15% vốn điều lệ để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng theo đúng tiến độ góp vốn với tổng giá trị là 82.500.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tập đoàn tại ngày 31/12/2021:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	Số 104, đường Nguyễn Sinh Sắc, Phường Cửa Nam, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý Đường sắt Đô Thị	153.304.414.559	-	125.140.952.737	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	-	-	50.388.635.448	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	16.860.860.685	-	65.528.285.702	-
- Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	46.730.555.202	-	46.734.679.125	-
- Công ty Cổ phần 407	-	-	9.450.565.203	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	13.912.724.843	-	16.411.649.892	-
- Các khách hàng khác	278.060.618.268	(117.811.039)	376.540.026.916	-
	508.869.173.557	(117.811.039)	690.194.795.023	-
b) Các bên liên quan	32.562.649.686	-	47.968.901.831	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)				

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần New Link	120.085.925.177	-	80.477.920.121	-
- Công ty Cổ phần 412	-	-	11.267.993.556	-
- Công ty Cổ phần 422	-	-	11.468.917.579	-
- Công ty Cổ phần 407	-	-	15.456.436.435	-
- Công ty Cổ phần 414	-	-	26.842.721.229	-
- Các người bán khác	248.816.823.463	(673.962.246)	169.206.827.518	(621.241.246)
	368.902.748.640	(673.962.246)	314.720.816.438	(621.241.246)
b) Các bên liên quan	140.360.429.195	-	145.968.184.904	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)				

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	636.595.067.099	-	604.001.265.923	-
- Công ty Cổ phần 412	-	-	65.809.699.251	-
- Công ty Cổ phần 422	-	-	74.240.460.637	-
- Công ty Cổ phần 407	-	-	85.161.660.563	-
- Công ty Cổ phần 414	-	-	48.302.235.199	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	51.012.483.493	-	43.625.766.526	-
- Công ty Cổ phần 484	48.518.781.435	-	36.314.516.237	-
- Công ty Cổ phần 475	24.728.679.538	-	24.716.679.538	-
- Công ty Cổ phần 499	26.527.728.806	-	68.943.924.149	-
- Các đối tượng khác	332.700.999.908	-	323.984.360.263	-
	1.120.083.740.279	-	1.375.100.568.286	-
b) Các bên liên quan	745.923.508.293	-	1.022.977.298.483	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)				

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 31/12/2021:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	99.148.666.688	-	37.806.981.525	-
Ký cược, ký quỹ	25.721.824.559	-	29.836.380.556	-
Phải thu khác	255.396.617.108	(21.840.692)	250.531.880.121	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	176.066.365.050	-	176.066.365.050	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư ⁽¹⁾	35.698.000.000	-	44.898.000.000	-
- Kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương	10.431.271.586	-	17.631.355.690	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.612.329.157	-	319.010.408	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dững Hưng	2.231.598.456	-	2.202.025.031	-
- Các khoản phải thu khác	28.357.052.859	(21.840.692)	9.415.123.942	-
	380.267.108.355	(21.840.692)	318.175.242.202	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.925.221.800	-	3.612.577.800	-
	3.925.221.800	-	3.612.577.800	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	2.231.598.456	-	2.202.025.031	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)

⁽¹⁾ Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con, theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thì các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm, từ ngày 31/03/2018 và 17/05/2018 đến ngày 31/03/2020 và 17/05/2020, nếu bên nhận chuyển nhượng sau thời hạn 2 năm từ ngày ký kết hợp đồng, nếu bên nhận chuyển nhượng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Tập đoàn sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán. Trong năm, Tập đoàn và các đối tượng nhận chuyển nhượng đã thống nhất tiếp tục gia hạn thời gian trả nợ khoản phải thu này đến tháng 05/2022.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.575.859.715	-	3.136.524.911	-
Công cụ, dụng cụ	20.357.091	-	14.445.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	1.281.058.124.659	-	597.355.188.991	-
Hàng hoá	26.031.830.585	-	31.450.218.915	-
	1.325.686.172.050	-	631.956.378.272	-

⁽ⁱ⁾ Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ⁽¹⁾	228.447.450.983	153.193.822.412
- Công trình Cầu Hiếu 2 ⁽²⁾	6.090.976.038	6.090.976.038
- Dự án Khu đô thị Long Sơn ⁽³⁾	185.173.641.448	168.579.605.548
- Dự án Khu đô thị T&C - 61 Nguyễn Trường Tộ ⁽⁴⁾	51.401.471.557	64.911.964.169
- Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất ⁽⁵⁾	101.910.806.150	45.588.107.909
- Công trình Nhà máy xử lý nước thải Yên Xá	65.809.628.267	-
- Công trình Phan Thiết Dầu Giây	76.552.609.691	-
- Công trình Cam Lộ La Sơn	40.965.631.600	-
- Công trình khác	524.705.908.924	158.990.712.915
	1.281.058.124.659	597.355.188.991

Tại thời điểm 31/12/2021, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

⁽¹⁾ Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn CIENCO4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công và được điều chỉnh tiến độ đến hết tháng 06/2022. Hiện dự án đã hoàn thành hạng mục tường vây, đào kết cấu, sàn đáy các tầng B1-B4, toàn bộ Sàn trung gian và các kết cấu tường ngăn bên trong của khu vực ga Bến Thành và khu vực Hàm đào hồ Lê Lợi cùng với các Lối vào nhà ga và hạng mục kết cấu bê tông cốt thép. Dự án đang thi công kiến trúc và lắp đặt thiết bị cơ điện.

⁽²⁾ Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Đến thời điểm 31/12/2021, dự án đã thực hiện xong và chờ quyết toán phần chi phí lãi vay còn lại.

⁽³⁾ Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định 4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m², 23.821,05m², 65.640 m², 56.874,29 m². Dự án Khu đô thị Long

Son thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Tập Đoàn đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m².

Dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, một phần khu đô thị Long Sơn 3 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên). Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ khu đô thị Long Sơn 2 với diện tích 23.822 m² (trong đó: diện tích đất thương phẩm là 15.024 m², diện tích đất công cộng là 8.798 m²) và một phần khu đô thị Long Sơn 4 với diện tích 53.715 m² (trong đó: diện tích đất thương phẩm là 27.421 m², diện tích đất công cộng là 26.294 m²) cho Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh tương ứng với doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã ghi nhận là 170.954.377.962 VND. Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng thành công phần đất thương mại dịch vụ còn lại của khu đô thị Long Sơn 4 có diện tích 3.133,1 m² cho Công ty CP Tư vấn Xây dựng số 9 với doanh thu 4.500.000.000 VND.

Đối với phần diện tích của dự án khu đô thị Long Sơn 1 và Long Sơn 3, Công ty đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để xin ý kiến chấp thuận chuyển nhượng.

Tại thời điểm 31/12/2021, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 3. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Tập đoàn sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận ở các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh.

(4) Thông tin chi tiết dự án như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ thương mại, nhà ở và chung cư cao tầng tại Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land - Công ty con của Tập đoàn;
- Địa điểm xây dựng: Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích xây dựng: làm Khu dịch vụ thương mại, nhà ở và chung cư cao tầng tại Số 61, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An để bán;
- Tổng mức đầu tư: 156.671.000.000 VND, gồm xây dựng 1 tòa nhà chung cư cao tầng và 52 lô đất liền kề, và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng cho khu đô thị;
- Tiến độ thực hiện đến ngày 31/12/2021: dự án chung cư cao tầng đã cơ bản hoàn thành và thực hiện bàn giao một số căn hộ, ghi nhận doanh thu từ cuối tháng 12/2019.

(5) Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 1305/2020/CIPM-HĐXL ngày 27/06/2020 giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Hàng không ACC - Công ty CP Tập đoàn CIENCO4 - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không 647 về việc cải tạo nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Tổng giá trị hợp đồng là 1.311,95 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng được điều chỉnh đến hết tháng 04/2022. Hiện dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 đường lăn S8 đã đưa vào khai thác sử dụng, giai đoạn 2 đang thi công phần thảm BTN S8-S7 và thi công S9-S8, S10 và hệ thống xử lý điện.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	162.764.217	642.614.624
- Chi phí mua bảo hiểm	370.861.546	341.930.196
- Các khoản khác	-	383.199.749
	533.625.763	1.367.744.569
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.189.255.289	2.345.580.480
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh ⁽¹⁾	739.998.306.153	636.281.547.854
- Chi phí sửa chữa ⁽²⁾	24.968.464.151	25.098.193.019
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ⁽³⁾	34.377.965.632	35.961.779.379
- Chi phí vật tư xuất phục vụ các đội thi công công trình	10.881.165.363	-
- Các khoản khác	3.615.703.876	52.250.037
	823.030.860.464	699.739.350.769

⁽¹⁾ Chi phí lãi vay của Dự án B.O.T Nam Bến Thủy – Hà Tĩnh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

⁽²⁾ Trong đó chủ yếu là các chi phí sửa chữa trung tu tại B.O.T Bến Thủy phân bổ trong thời gian 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

⁽³⁾ Chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.087.590.869.726	210.286.715.274	49.590.068.550	2.637.917.745	337.316.645	3.350.442.887.940
- Mua trong năm	-	8.925.815.375	278.000.000	-	190.464.364	9.394.279.739
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	20.987.845.461	-	-	-	20.987.845.461
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(33.276.071.188)	(6.571.600.000)	-	-	(39.847.671.188)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.645.881.818)	(6.154.602.536)	(1.359.611.422)	-	(314.772.259)	(14.474.868.035)
- Tăng do mua thêm khoản đầu tư vào công ty con trong năm	2.129.925.857	84.169.806.851	31.586.684.273	375.812.032	4.209.081.889	122.471.310.902
Số dư cuối năm	3.083.074.913.765	284.939.509.237	73.523.541.401	3.013.729.777	4.422.090.639	3.448.973.784.819
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	690.419.680.960	137.569.910.588	38.580.474.451	2.576.580.875	307.609.119	869.454.255.993
- Khấu hao trong năm	81.886.218.219	52.327.692.986	7.404.105.751	64.697.739	443.846.709	142.126.561.404
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	12.071.113.462	-	-	-	12.071.113.462
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(20.175.295.280)	(6.108.894.815)	-	-	(26.284.190.095)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.584.332.194)	(3.425.980.162)	(1.359.611.422)	-	(281.008.900)	(10.650.932.678)
- Tăng do mua thêm khoản đầu tư vào công ty con trong năm	665.358.064	42.868.317.722	22.557.200.710	353.827.256	3.497.145.848	69.941.849.600
Số dư cuối năm	767.386.925.049	221.235.759.316	61.073.274.675	2.995.105.870	3.967.592.776	1.056.658.657.686
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.397.171.188.766	72.716.804.686	11.009.594.099	61.336.870	29.707.526	2.480.988.631.947
Tại ngày cuối năm	2.315.687.988.716	63.703.749.921	12.450.266.726	18.623.907	454.497.863	2.392.315.127.133

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.714.351.811 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.965.843.465 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	89.728.039.651	2.816.385.420	92.544.425.071
- Thuê tài chính trong năm	-	7.338.585.820	7.338.585.820
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	20.310.373.263	2.902.454.545	23.212.827.808
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(20.987.845.461)	-	(20.987.845.461)
- Giảm khác	(3.786.364.821)	-	(3.786.364.821)
Số dư cuối năm	85.264.202.632	13.057.425.785	98.321.628.417
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.934.990.438	2.250.235.617	23.814.848.855
- Khấu hao trong năm	11.888.407.325	1.641.170.461	13.529.577.786
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(12.071.113.462)	-	(12.071.113.462)
- Giảm khác	(5.888.610.903)	-	(5.888.610.903)
Số dư cuối năm	18.863.673.398	3.891.406.078	19.384.702.276
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	64.793.049.213	566.149.803	68.729.576.216
Tại ngày cuối năm	66.400.529.234	9.166.019.707	78.936.926.141

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm văn phòng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.168.582.128	-	14.168.582.128
- Mua trong năm	-	530.000.000	530.000.000
- Thanh lý, nhượng bán ⁽ⁱ⁾	(1.880.000.000)	-	(1.880.000.000)
Số dư cuối kỳ	12.288.582.128	530.000.000	12.818.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.024.993.723	-	1.024.993.723
- Khấu hao trong năm	88.339.374	44.166.667	132.506.041
Số dư cuối năm	1.113.333.097	44.166.667	1.157.499.764
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.143.588.405	-	13.143.588.405
Tại ngày cuối năm	11.175.249.031	485.833.333	11.661.082.364

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

⁽ⁱ⁾ Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 - 68 đường 50, KP9, phường Tân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh (Xem thêm tại thuyết minh số 26).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà ⁽ⁱ⁾ VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	136.608.680.665	9.419.877.903	146.028.558.568
Số dư cuối năm	136.608.680.665	9.419.877.903	146.028.558.568
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.468.829.883	5.747.429.957	14.216.259.840
- Khấu hao trong năm	3.232.410.416	1.883.975.580	5.116.385.996
Số dư cuối năm	11.701.240.299	7.631.405.537	19.332.645.836
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	128.139.850.782	3.672.447.946	131.812.298.728
Tại ngày cuối năm	124.907.440.366	1.788.472.366	126.695.912.732

⁽ⁱ⁾ Giá trị Nhà thuộc Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, bàn giao đưa vào sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn.

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 132.707.156.249 VND;
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 31.983.145.761 VND;
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày tại thuyết minh số 25a.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	15.174.864.192	14.133.454.053
- Dự án Khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau ⁽ⁱ⁾	12.125.480.341	11.084.070.202
- Xin đất, san lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạt Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	3.049.383.851	3.049.383.851
	15.174.864.192	14.133.454.053

⁽ⁱ⁾ Thông tin về Dự án Khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp và nghỉ dưỡng Cầu Cau:

- Địa điểm xây dựng: Khu vực hồ Cầu Cau, xã Thanh An, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An;
- Mục đích đầu tư dự án: Phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe, khai thác tiềm năng du lịch của huyện Thanh Chương, đa dạng hóa sản phẩm du lịch của tỉnh Nghệ An;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4. Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2017/NG-HĐQT ngày 07/04/2017, Tập đoàn đã bàn giao việc thực hiện dự án cho Công ty Cổ phần Green Tea Islands;
- Dự án có tổng vốn đầu tư 1.532 tỷ đồng, được triển khai trên diện tích hơn 449 ha, trong đó khai thác mặt hồ 83,9 ha; diện tích cây xanh 280 ha; diện tích còn lại hơn 85 ha, nhà đầu tư sẽ xây dựng thành 5 khu chức năng gồm: Khu đón tiếp; khu nghỉ dưỡng; khu vui chơi, giải trí; khu làng nghề và khu thiền viện;
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến trong 05 năm, từ năm 2017 đến năm 2022;
- Chi phí dự án đã được ghi nhận đến thời điểm 31/12/2021 chủ yếu bao gồm chi phí tư vấn thiết kế, đo đạc bản đồ và các chi phí quản lý dự án. Tính đến thời điểm 31/12/2021, Tập đoàn đang làm tờ trình Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An để xin điều chỉnh thông tin giấy chứng nhận đầu tư về dự án này, với lý do điều chỉnh là thay đổi tên nhà đầu tư, tên dự án và tiến độ thực hiện dự án.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 479	107.581.710.597	107.581.710.597	108.681.659.397	108.681.659.397
- Công ty Cổ phần 422	-	-	95.225.898.976	95.225.898.976
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	13.390.820.789	13.390.820.789	8.018.647.249	8.018.647.249
- Công ty Cổ phần 475	20.078.605.053	20.078.605.053	20.088.307.710	20.088.307.710
- Công ty Cổ phần 412	-	-	28.980.463.264	28.980.463.264
- Công ty Cổ phần 407	-	-	45.627.319.188	45.627.319.188
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	22.950.024.647	22.950.024.647	26.826.183.740	26.826.183.740
- Công ty Cổ phần 499	12.642.275.094	12.642.275.094	48.669.352.518	48.669.352.518
- Phải trả cho các đối tượng khác	937.895.824.446	937.895.824.446	765.427.113.078	765.427.113.078
	1.114.539.260.626	1.114.539.260.626	1.147.544.945.120	1.147.544.945.120
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	725.275.997.001	725.275.997.001	677.837.723.576	677.837.723.576
- Phải trả người bán dài hạn	389.263.263.625	389.263.263.625	469.707.221.544	469.707.221.544
	1.114.539.260.626	1.114.539.260.626	1.147.544.945.120	1.147.544.945.120
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Xây dựng và Thi công cơ giới Minh Phóng	4.204.637.425	4.204.637.425	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	22.371.669.427	22.371.669.427	-	-
- Công ty cổ phần 471	2.453.302.177	2.453.302.177	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	38.855.414.135	38.855.414.135	-	-
	67.885.023.164	67.885.023.164	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	51.313.993.113	51.313.993.113	267.983.260.355	267.983.260.355

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- JFE Engineering Corporation	30.376.440.933	48.183.203.689
- Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	26.173.377.579	50.076.082.000
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	34.626.278.142	34.626.278.142
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	-	100.766.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	25.082.057.131	168.377.709.000
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	39.570.164.000	54.632.148.000
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	52.654.665.038	61.785.717.227
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	156.310.827.957	-
- Ban Quản lý Dự án 6	51.739.224.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	233.623.989.448	194.620.506.506
	650.157.024.228	713.067.644.564
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	499.229.106.501	568.704.512.056
- Người mua trả tiền trước dài hạn	150.927.917.727	144.363.132.508
	650.157.024.228	713.067.644.564
c) Các bên liên quan	11.140.964.295	14.674.627.813
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)		

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng phải thu do đầu tư thêm công ty con trong năm	Tăng phải nộp do đầu tư thêm công ty con trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	28.163.457.666	39.803.772.318	55.370.742.392	-	10.349.629.671	-	22.946.117.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.366.567.365	24.454.724.010	18.887.619.118	-	276.610.052	-	18.210.282.309
Thuế thu nhập cá nhân	3.850.252	1.516.687.201	987.081.144	1.795.159.606	62.669.150	77.402.262	64.616.733	786.821.594
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.685.060	9.262.767	846.836.116	838.945.924	-	-	5.685.060	17.152.959
Các loại thuế khác	-	-	21.496.800	21.496.800	-	-	-	125.284.610
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	456.711.269	1.462.505.321	867.000.997	-	103.886.197	-	1.030.817.180
	9.535.312	42.512.686.268	67.576.415.709	77.780.964.837	62.669.150	10.807.528.182	70.301.793	43.116.475.915

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	96.803.938.710	81.524.448.185
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	8.558.013.477	4.412.756.247
- Trích trước chi phí các công trình ⁽ⁱ⁾	326.237.137.187	220.690.670.749
- Chi phí phải trả khác	1.678.631.869	395.392.714
	433.277.721.243	307.023.267.895

(i) Chi tiết các khoản trích trước chi phí các công trình như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	82.563.398.004	83.483.937.182
- Công trình Gói 1 Mai Dịch Cổ Nhuế	9.539.483.999	51.692.578.604
- Công trình Gói 6 Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Nội Bài	7.525.027.613	9.472.342.159
- Công trình Xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	6.042.552.978	9.100.974.778
- Cờ Công trình cải tạo Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	30.134.123.661	3.249.877.273
- Công trình Phan Thiết Dầu Giây	16.657.383.638	-
- Các công trình khác	173.775.167.294	63.690.960.753
	326.237.137.187	220.690.670.749

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	5.143.271.644	5.050.755.963
- Lãi từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	3.922.559.400	646.846.896
	9.065.831.044	5.697.602.859
b) Dài hạn		
- Lãi từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	9.587.027.049	2.398.723.896
	9.587.027.049	2.398.723.896

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.133.758.818	658.436.184
Bảo hiểm xã hội	12.141.848.516	9.422.251
Bảo hiểm y tế	999.200.547	895.928
Bảo hiểm thất nghiệp	394.008.767	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	10.064.810.449	7.913.614.869
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ⁽ⁱⁱ⁾	206.589.796.040	222.766.449.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.285.111.133	26.042.690.688
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.316.997.105
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	3.085.367.317	3.085.367.317
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Công ty Cổ phần Xây dựng 465 ⁽ⁱ⁾	-	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng ĐMA ⁽ⁱ⁾	2.604.220.219	5.330.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	9.436.657.908	4.968.457.682
	257.180.311.164	259.963.286.439
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.001.080.300	7.492.210.300
	8.001.080.300	7.492.210.300

⁽ⁱ⁾ Khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần 465 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng ĐMA với mục đích chứng minh năng lực tài chính của nhà thầu phụ liên quan đến gói thầu XL.04: Thi công cầu dẫn, đường dẫn phía Vĩnh Long đoạn Km107+356 - Km107+740. Khoản tiền gửi này có lãi suất bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với thời hạn từ ngày gửi đến khi chủ đầu tư tất toán cho Tập đoàn Cienco4.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong đó bao gồm khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 203.237.249.415 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh liên quan đến việc chuyển nhượng dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3, Long Sơn 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An. Cụ thể như sau:

Dự án	Hợp đồng/ Phụ lục	Ngày Hợp đồng	Nội dung	Số tiền đặt cọc theo Hợp đồng	Số tiền đã nhận đặt cọc	Tiền đặt cọc đã bù trừ với công nợ
KĐT Long Sơn 1	Hợp đồng 12692/2018/HĐ ĐCLS1	18/10/2018	Đợt 1	98.017.500.000	98.017.500.000	
	PLHD số 02	05/12/2019	Đợt 2	12.063.500.000	12.063.500.000	
	PLHD số 02	05/12/2019	Đợt 3	55.040.500.000	46.092.029.415	
KĐT Long Sơn 2	Hợp đồng 12693/2018/HĐ ĐCLS2	18/10/2018	Đợt 1	21.940.500.000	21.940.500.000	36.961.500.000
	PLHD số 02	05/12/2019	Đợt 2	2.700.500.000	2.700.500.000	
	PLHD số 02	05/12/2019	Đợt 3	12.320.500.000	12.320.500.000	
KĐT Long Sơn 3	Hợp đồng 12694/2018/HĐ ĐCLS3	18/10/2018	Đợt 1	36.555.250.000	36.555.250.000	
	PLHD số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.499.000.000	4.499.000.000	
	PLHD số 02	05/12/2019	Đợt 3	20.527.125.000	-	
KĐT Long Sơn 4	Hợp đồng 12695/2018/HĐ ĐCLS4	18/10/2018	Đợt 1	38.486.750.000	38.486.750.000	58.825.655.000
	PLHD số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.737.000.000	4.737.000.000	
	PLHD số 02	05/12/2019	Đợt 3	21.611.875.000	21.611.875.000	
				328.500.000.000	299.024.404.415	95.787.155.000

Điều kiện nhận tiền đặt cọc:

- Đợt 1: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bảo lãnh hoàn cọc theo quy định Hợp đồng, Tập đoàn cung cấp toàn bộ hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và bàn giao mốc giới và đầy đủ các hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án đến thời điểm ký Hợp đồng.
- Đợt 2: Kể từ ngày 2 bên ký phụ lục hợp đồng.
- Đợt 3: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Tập đoàn, hai bên ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất toàn bộ khu đất thực hiện của từng dự án và dự án đó đã được giải phóng mặt bằng 100%.

Số tiền nhận đặt cọc đã được bù trừ với công nợ phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng của khu đô thị Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4 là 95.787.155.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2021, số dư còn lại của các khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng là 203.237.249.415 VND.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm			31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Tăng do	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	đầu tư thêm	VND	trả nợ
					công ty con		
					VND		
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	1.225.797.180.331	1.225.797.180.331	1.471.918.778.451	1.529.449.638.376	45.947.590.123	1.214.213.910.529	1.214.213.910.529
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	163.822.501.938	163.822.501.938	205.708.114.552	138.024.341.184	860.870.000	232.367.145.306	232.367.145.306
	<u>1.389.619.682.269</u>	<u>1.389.619.682.269</u>	<u>1.677.626.893.003</u>	<u>1.667.473.979.560</u>	<u>46.808.460.123</u>	<u>1.446.581.055.835</u>	<u>1.446.581.055.835</u>
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	2.271.923.827.037	2.271.923.827.037	-	58.830.158.827	860.870.000	2.213.954.538.210	2.213.954.538.210
Trái phiếu thường	197.000.000.000	197.000.000.000	251.070.000.000	-	-	448.070.000.000	448.070.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	47.039.845.310	47.039.845.310	25.497.970.000	19.947.771.901	-	52.590.043.409	52.590.043.409
	<u>2.515.963.672.347</u>	<u>2.515.963.672.347</u>	<u>276.567.970.000</u>	<u>78.777.930.728</u>	<u>860.870.000</u>	<u>2.714.614.581.619</u>	<u>2.714.614.581.619</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(163.822.501.938)	(163.822.501.938)	(205.708.114.552)	(138.024.341.184)	(860.870.000)	(232.367.145.306)	(232.367.145.306)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.352.141.170.409</u>	<u>2.352.141.170.409</u>				<u>2.482.247.436.313</u>	<u>2.482.247.436.313</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	886.832.267.882	874.935.766.601
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	16.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	26.162.962.789	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	17.820.862.103	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	1.221.089.514	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	182.712.230.726	236.871.270.421
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	99.464.497.515	97.590.143.309
					1.214.213.910.529	1.225.797.180.331

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
						VND	VND
Vay dài hạn						2.213.954.538.210	2.271.923.827.037
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	Phục vụ các dự án: Cầu Hiếu 2, Quốc lộ 1A đoạn Nam Bến Thủy, nút giao Quốc lộ 46, Cầu Yên Xuân và mua sắm tài sản (theo từng kế ước)	2.077.450.215.326	2.116.109.922.137
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Tái tài trợ dư nợ vay dài hạn của Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở và bù đắp chi phí của dự án	135.643.452.884	149.443.452.884
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Phục vụ mua sắm thiết bị	-	3.280.000.000
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Phục vụ mua sắm thiết bị	-	2.586.110.349
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Năm 2020	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tập	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	860.870.000	504.341.667

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ thuê tài chính dài hạn						52.590.043.409	47.039.845.310
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Phục vụ mua sắm thiết bị	-	883.790.709
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Phục vụ mua sắm thiết bị	15.926.250.532	27.183.411.292
- Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 440.000.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	17.726.410.000	16.479.310.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	Phục vụ mua sắm thiết bị	-	2.493.333.309
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 234.600.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	18.937.382.877	-
						2.266.544.581.619	2.318.963.672.347
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(33.367.145.306)	(163.822.501.938)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						2.233.177.436.313	2.155.141.170.409

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Tòa nhà Icon 4, 243A Đê La Thành, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất %	Số dư tại	Số dư tại
				VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				17.726.410.000	16.479.310.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.135/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	14.362.356.826	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2025	Theo từng thời kỳ	8.548.000.000	10.780.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.134/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	1.498.014.790	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2024	Theo từng thời kỳ	753.600.000	1.020.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.133/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	930.232.419	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2023	Theo từng thời kỳ	448.000.000	700.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.096/2020/TSC-CTTC ngày 19/8/2020	4.928.600.000	Từ 18/09/2020 đến 18/05/2024	Theo từng thời kỳ	3.139.310.000	3.979.310.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.054/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2021	7.276.380.590	Từ 20/07/2021 đến 10/06/2025	Theo từng thời kỳ	4.837.500.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội				18.937.382.877	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100021 ngày 21/01/2021	3.140.000.000	Từ 28/02/2021 đến 28/01/2026	Theo từng thời kỳ	2.093.333.334	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100072 ngày 25/03/2021	4.680.000.000	Từ 28/04/2021 đến 09/04/2026	Theo từng thời kỳ	3.233.454.543	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000308 ngày 20/10/2021	6.942.000.000	Từ 20/10/2021 đến 22/10/2025	Theo từng thời kỳ	5.113.365.000	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000414 ngày 24/12/2021	9.655.936.363	Từ 24/12/2021 đến 28/12/2024	Theo từng thời kỳ	8.497.230.000	-
	117.972.969.747			52.590.043.409	47.039.845.310

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	46.918.098.700	2.826.852.376		
Vay dài hạn	860.870.000	213.350.361	-	-
	47.778.968.700	3.040.202.737	-	-

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Tuấn Nghi ⁽ⁱⁱ⁾ Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải - Cổ đông lớn	25.200.000.000	-	32.500.000.000	-
	25.200.000.000	-	32.500.000.000	-

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay tại Công ty con - Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land với lãi suất 0%.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Bao gồm:

Khoản trái phiếu theo nghị quyết số 14/2020/NQ - HĐQT ngày 25/05/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn, Tập đoàn phát hành riêng lẻ Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 với một số nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi không kèm chứng quyền;
- Hình thức và mệnh giá: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, có mệnh giá là 100.000 VND/Trái phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá;
- Số lượng phát hành: 2.000.000 trái phiếu với giá trị 200.000.000.000 VND, chi phí phát hành 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn: 24 tháng từ ngày 10/06/2020 đến ngày 09/06/2022;
- Lãi suất cố định: 11%/năm;
- Tài sản đảm bảo: cổ phiếu C4G và toàn bộ các quyền phát sinh từ cổ phiếu, cổ phần của Cienco4 tại một số công ty liên doanh, liên kết.
- Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động.
- Toàn bộ lô trái phiếu này sẽ đáo hạn trong năm 2022, số dư theo sổ sách của lô trái phiếu tại ngày 31/12/2021 là 199.000.000.000 VND (là giá trị lô trái phiếu gốc là 200.000.000.000 VND trừ đi (-) chi phí phát hành trái phiếu là 1.000.000.000 VND).

Khoản trái phiếu theo nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐQT ngày 18/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần tập đoàn Cienco 4 phê duyệt phương án phát hành trái phiếu với nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi không kèm chứng quyền;
- Hình thức và mệnh giá: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, có mệnh giá là 100.000 VND/Trái phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá;
- Số lượng phát hành: 2.500.000 trái phiếu với giá trị 250.000.000.000 VND, chi phí phát hành 2.510.000.000 VND;
- Thời hạn: tối đa 36 tháng từ ngày 01/12/2021 đến ngày 01/12/2023;
- Lãi suất cố định: 9,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: cổ phiếu C4G của Công ty cổ phần NewLink, ông Nguyễn Tuấn Huỳnh và ông Nguyễn Tuấn Nghi.
- Mục đích phát hành: bổ sung dòng tiền phục vụ hợp tác đầu tư, kinh doanh và các dự án xây dựng, xây lắp và các mục đích kinh doanh hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.451.609.835	181.551.836.564	2.885.534.384	1.212.734.161.778
Lãi trong năm trước	-	-	-	63.628.571.508	796.765.516	64.425.337.024
Chia cổ tức	-	-	-	(120.000.000.000)	-	(120.000.000.000)
Trả thù lao Hội đồng quản trị tại Công ty con	-	-	-	(26.449.026)	(11.950.974)	(38.400.000)
Tăng do đầu tư công ty con trong năm	-	-	-	-	3.028.707.742	3.028.707.742
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.451.609.835	125.153.959.046	6.699.056.668	1.160.149.806.544
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.451.609.835	125.153.959.046	6.699.056.668	1.160.149.806.544
Lãi trong năm nay	-	-	-	63.051.536.412	(1.297.913.090)	61.753.623.322
Chia cổ tức ⁽¹⁾	123.591.010.000	-	-	(123.591.010.000)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	84.637.481	(84.637.481)	-	-
Trả thù lao Hội đồng quản trị tại Công ty con	-	-	-	(82.944.920)	(37.478.605)	(120.423.525)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	(159.020.478)	(109.709.404)	(268.729.882)
Tăng do đầu tư công ty con trong năm	-	-	-	-	59.294.661.151	59.294.661.151
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	(201.925.089)	(201.925.089)
Số dư cuối năm nay	1.123.591.010.000	17.845.180.995	10.536.247.316	64.287.882.579	64.346.691.631	1.280.607.012.521

⁽¹⁾ Trong năm, Tập đoàn thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo 02 đợt:

- Đợt 1: Cổ tức bằng cổ phiếu được chi trả cho cổ đông Tập đoàn từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/01/2021. Theo đó, sau khi lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn đã quyết định thay đổi phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ mức 9% xuống còn 6%, ngày đăng ký cuối cùng là 03/03/2021. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 của Tập đoàn tại văn bản số 468/UBCK-QLCB ngày 08/02/2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 5.999.914 cổ phần để trả cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

- Đợt 2: Cổ tức bằng cổ phiếu được chi trả cho cổ đông Tập đoàn từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 với mức 6%, ngày đăng ký cuối cùng là 15/09/2021. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 của Tập đoàn tại văn bản số 4876/UBCK-QLCB ngày 25/08/2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 6.359.187 cổ phần để trả cổ tức năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	122.517.070.000	10,90%	109.039.770.000	10,90%
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	52.883.400.000	4,71%	81.500.000.000	8,15%
Công ty CP New Link	233.111.820.000	20,75%	207.468.700.000	20,75%
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	-	6,58%	141.325.380.000	14,13%
Các cổ đông khác	715.078.720.000	63,64%	460.666.150.000	46,07%
Cộng	1.123.591.010.000	100%	1.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	123.591.010.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.123.591.010.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng cổ phiếu trong năm	123.591.010.000	120.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>123.591.010.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	120.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>-</i>	<i>120.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	123.591.010.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>123.591.010.000</i>	<i>-</i>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.359.101	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	112.359.101	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.359.101</i>	<i>100.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.359.101	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.359.101</i>	<i>100.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.536.247.316	10.451.609.835
	10.536.247.316	10.451.609.835

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tập đoàn đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	36.137.224.808	36.829.982.772
- Từ 1 năm đến 5 năm	46.537.927.380	62.256.206.633

b) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn đã ký hợp đồng thuê văn phòng tại tòa nhà Icon4 với tổng số tiền là 48.702.272.727 VND cho thời gian thuê 369 tháng và đã trả tiền một lần (Xem chi tiết tại thuyết minh 11).

c) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m2. Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	348,09	368,99
EUR	2.094,60	2.099,15
JPY	316.791,00	5.892.738,00

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.430.596.233.880	1.349.932.918.526
Doanh thu bán vật tư	73.671.093.243	166.565.263.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	312.181.216.376	330.426.544.343
- Doanh thu thu phí BOT	270.034.135.032	283.848.751.007
- Doanh thu cho thuê thiết bị	7.227.491.943	9.723.349.640
- Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng	34.919.589.401	36.854.443.696
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản ⁽ⁱ⁾	64.508.035.978	238.058.768.112
Doanh thu khác	4.119.593.167	4.861.689.808
	1.885.076.172.644	2.089.845.183.890
Doanh thu đối với các bên liên quan	64.626.575.838	167.962.053.419

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)

⁽ⁱ⁾ Trong đó bao gồm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 01/2021/CNQSDĐ ngày 06/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 và bà Đinh Thị Tươi, Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 08 thửa đất tại Khu dân cư Ấp 4 Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị chuyển nhượng là 42.000.000.000 VND, trong đó đã bao gồm thuế GTGT là 3.647.272.727 VND (Xem thêm tại thuyết minh số 14).

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây dựng	1.282.790.657.669	1.235.822.354.807
Giá vốn của vật tư đã bán	60.236.499.296	159.483.548.036
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	123.818.096.667	140.924.987.447
- Giá vốn của hoạt động thu phí BOT	112.950.522.703	122.104.447.527
- Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị	3.435.054.071	8.438.205.025
- Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng	7.432.519.893	10.382.334.895
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	26.283.735.339	193.517.156.418
	1.493.128.988.971	1.729.748.046.708

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	218.007.930.908	601.787.233.254
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	192.212.815.443	497.771.604.010
+ Còn tồn kho	25.795.115.465	104.015.629.244

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.446.676.370	71.842.886.187
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	165.000.000
Phí bảo lãnh	1.541.487.834	3.954.519.119
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	384.865.000	-
Lãi đánh giá lại giá trị khoản đầu tư	122.641.209	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	8.847.296
	48.495.670.413	75.971.252.602
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)	39.127.394.986	58.479.443.147

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	235.884.079.943	232.633.581.722
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.314.819.658	16.909.268.217
Phí phát hành trái phiếu	2.080.000.000	1.000.000.000
Lỗ do thoái vốn tại các công ty liên kết	-	1.665.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.673.083	134.296.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	36.839.593	-
	245.344.412.277	250.678.812.284

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	998.062.885	1.128.679.179
Chi phí nhân công	52.888.128.774	40.125.709.419
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.196.204.788	2.734.422.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.250.524.267	3.354.710.374
Thuế, phí và lệ phí	1.159.213.647	1.623.943.182
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	106.532.039	(228.786.030)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.182.569.516	9.775.312.816
Chi phí khác bằng tiền	12.699.988.163	10.921.464.620
	86.481.224.079	69.435.456.059

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.300.691.936	155.866.136
Thu từ thanh lý vật tư cũ, công cụ dụng cụ	700.621.436	-
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ tại Công ty con	105.450.670	92.328.467
Tiền phạt thu được	226.400.000	202.813.047
Xử lý tai nạn tuyến tránh Vinh	56.841.818	127.524.546
Các khoản khác	561.267.922	148.271.810
	3.951.273.782	726.804.006
Thu nhập khác với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 42)	59.000.000	128.376.389

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.030.132.758	-
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	2.820.484.973	548.680.211
Các khoản bị phạt khác	67.685.057	36.033.000
Các khoản khác	450.707.847	130.212.645
	5.369.010.635	714.925.856

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	20.937.570.692	23.948.865.772
Công ty Cổ phần 414	2.130.239.713	-
Công ty Cổ phần 407	1.042.887.447	-
Công ty Cổ phần 412	3.945.521	-
Công ty Cổ phần 422	56.804.814	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	277.304.429	420.003.281
Công ty Cổ phần Greentea Islands	1.554	3.042
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	5.969.840	16.274.366
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.454.724.010	24.385.146.461

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.335.131.806	1.376.443.073
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.335.131.806	1.376.443.073

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	821.335.939	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	821.335.939	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	174.194.369	31.472.479
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	688.452.837	3.044.410.062
	862.647.206	3.075.882.541

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	63.051.536.412	63.628.571.508
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	63.051.536.412	63.628.571.508
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	112.359.101	112.359.101
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	561	566

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386.622.021.274	209.017.943.843
Chi phí nhân công	221.293.096.096	115.565.180.231
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	20.482.108.719	20.972.214.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.788.645.231	150.301.980.828
Thuế, phí và lệ phí	1.292.637.057	1.820.688.743
Hoàn nhập dự phòng	52.721.000	(228.786.030)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	968.178.333.636	1.234.990.731.458
Chi phí khác bằng tiền	30.065.606.189	26.113.681.685
	1.783.775.169.202	1.758.553.635.102

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.957.648.901	-	203.699.698.593	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	893.061.503.712	(139.651.731)	1.011.982.615.025	-
Các khoản cho vay	1.201.225.566.762	-	1.390.922.616.384	-
	2.211.244.719.375	(139.651.731)	2.606.604.930.002	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.928.828.492.148	3.741.760.852.678
Phải trả người bán, phải trả khác	1.379.720.652.090	1.415.000.441.859
Chi phí phải trả	433.277.721.243	307.023.267.895
	5.741.826.865.481	5.463.784.562.432

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền	116.957.648.901	-	-	116.957.648.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	889.136.281.912	3.925.221.800	-	893.061.503.712
Các khoản cho vay	1.201.225.566.762	-	-	1.201.225.566.762
Cộng	2.207.319.497.575	3.925.221.800	-	2.211.244.719.375
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.699.698.593	-	-	203.699.698.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.008.370.037.225	3.612.577.800	-	1.011.982.615.025
Các khoản cho vay	1.390.922.616.384	-	-	1.390.922.616.384
Cộng	2.602.992.352.202	3.612.577.800	-	2.606.604.930.002

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.446.581.055.835	2.482.247.436.313	-	3.928.828.492.148
Phải trả người bán, phải trả khác	982.456.308.165	397.264.343.925	-	1.379.720.652.090
Chi phí phải trả	433.277.721.243	-	-	433.277.721.243
	2.862.315.085.243	2.879.511.780.238	-	5.741.826.865.481
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.389.619.682.269	1.253.012.349.470	1.099.128.820.939	3.741.760.852.678
Phải trả người bán, phải trả khác	937.801.010.015	477.199.431.844	-	1.415.000.441.859
Chi phí phải trả	307.023.267.895	-	-	307.023.267.895
	2.634.443.960.179	1.730.211.781.314	1.099.128.820.939	5.463.784.562.432

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

39. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021, Đại hội thông qua phương án tăng Vốn điều lệ theo nội dung tờ trình số 1686/2021/TTr-HĐQT ngày 08/04/2021 của Hội đồng quản trị Tập đoàn với thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phần phát hành dự kiến: tối đa 27.559.976 cổ phần. Trong đó:
 - + Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 là 6.359.994 cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong năm 2021;
 - + Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu 10.599.991 cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong năm 2021;
 - + Chào bán cổ phiếu ra công chúng hoặc/và chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chuyên nghiệp 10.599.991 cổ phiếu, dự kiến thực hiện từ quý III/2021 đến quý I/2022 hoặc một thời điểm khác phù hợp với nhu cầu vốn của Tập đoàn.
- Mục đích tăng vốn: Bổ đắp phần vốn góp mà Tập đoàn đã ứng trước từ nguồn vốn lưu động để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng - Công ty thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt và bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn.

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện xong việc chi trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu (Xem thêm thuyết minh số 24). Tuy nhiên, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2021 số 03/2021/NQ - ĐHĐCĐ ngày 03/12/2021, trên cơ sở tình hình kinh doanh thực tế, đồng thời nhằm tăng cường năng lực sản xuất, mở rộng quy mô

hoạt động cũng như đảm bảo triển khai hoạt động kinh doanh theo định hướng của Tập đoàn các năm tiếp theo, Đại hội thông qua việc điều chỉnh phương án tăng Vốn điều lệ theo nội dung tờ trình số 12685/TTr-HĐQT ngày 11/11/2021 của Hội đồng quản trị Tập đoàn với thông tin cụ thể như sau:

- Phương thức chào bán: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến 112.359.101 cổ phiếu, tương ứng giá trị 1.123.591.010.000 VND;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:1;
- Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Mục đích sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán: thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng, thanh toán các khoản nợ vay cá nhân, thanh toán các khoản công nợ dự kiến phải trả cho các nhà thầu phụ và nhà cung cấp vật tư, thanh toán vốn lưu động khác.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo văn bản số 330/GCN - UBCK ngày 31/12/2021. Ngày đăng ký cuối cùng là 21/01/2022; thời gian thực hiện đăng ký mua và nhận tiền mua cổ phiếu: từ ngày 07/02/2022 đến 28/02/2022. Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã hoàn thành đợt phát hành chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu được chào bán thành công là 112.359.101 cổ phiếu, số tiền thu được từ đợt phát hành tương ứng theo mệnh giá 1.123.591.010.000 VND. Vào ngày 10/03/2022, Tập đoàn đã hoàn thành việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 và tăng vốn điều lệ lên 2.247.182.020.000 VND.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện tăng vốn thông qua Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trình bày tại thuyết minh số 39 - Thông tin khác, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động Bất động sản	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.508.386.920.290	312.181.216.376	64.508.035.978	1.885.076.172.644
Giá vốn	1.343.027.156.965	123.818.096.667	26.283.735.339	1.493.128.988.971
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	165.359.763.325	188.363.119.709	38.224.300.639	391.947.183.673
Tổng chi phí mua tài sản cố định	10.965.689.878	-	-	10.965.689.878
Tài sản bộ phận	4.016.789.118.400	3.262.430.827.561	77.792.571.573	7.357.012.517.534
Tài sản không phân bổ				452.858.746.142
Tổng tài sản	4.016.789.118.400	3.262.430.827.561	77.792.571.573	7.809.871.263.676
Nợ phải trả của các bộ phận	3.258.766.556.115	3.204.598.247.773	65.899.447.267	6.529.264.251.155
Tổng nợ phải trả	3.258.766.556.115	3.204.598.247.773	65.899.447.267	6.529.264.251.155

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau (riêng thuyết minh với các bên liên quan về các khoản vay xem thuyết minh số 23):

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư		15.769.410.000	21.053.520.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2	Công ty liên kết	-	21.053.520.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	4.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	400.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	3.860.000.000	-
- Công ty cổ phần Cienco4 Japan Bridge	Công ty liên kết	6.109.410.000	-
Thoái vốn tại các công ty nhận đầu tư		-	3.060.000.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	3.060.000.000
Doanh thu bán vật tư		52.857.459.342	134.610.073.126
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	18.640.059.800
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	3.013.419.662	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	46.496.980.628	47.342.036.982
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	29.670.206.567
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	15.802.962.985
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	13.420.878.183
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	2.935.342.802	2.704.072.275
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	411.716.250	7.029.856.334
Mua khoản đầu tư		-	21.053.520.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	21.053.520.000
Doanh thu xây lắp		7.379.035.447	22.990.947.883
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.179.789.941	175.428.964
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	6.199.245.506	22.815.518.919
Doanh thu cho thuê tài sản và điện nước công trường		4.390.081.049	10.361.032.410
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	1.424.069.402
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	1.022.198.293	1.884.607.858
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	2.740.085.985	623.940.879
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	3.614.165.614
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	1.066.393.339
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	1.282.465.543
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	260.297.092	128.895.461
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	327.272.728	327.272.728
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	40.226.951	9.221.586

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		115.764.813.571	424.459.134.982
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	71.570.636.064
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	27.120.647.171	7.360.467.273
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	67.673.958.435	74.280.479.954
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	123.200.968.986
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	67.669.164.930
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	46.461.855.391
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	719.410.751	4.404.733.242
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	7.680.059.048	19.416.462.871
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	12.570.738.166	5.755.795.571
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	4.338.570.700
Mua vật tư, sử dụng dịch vụ		102.243.117.337	177.328.098.272
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	50.680.362
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	4.961.758.022
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	4.012.847.694
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	942.486.353
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	34.405.842.861	250.909.091
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	2.437.589.662	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.195.915.051	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	108.173.610	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	64.095.596.153	167.109.416.750
Lãi cho vay trong năm		38.353.582.013	55.435.596.131
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	4.366.915.208
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	1.686.125.663	3.124.029.025
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	4.911.929.082
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	5.822.067.686
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	4.346.195.763
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	1.408.755.568	1.660.432.726
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	1.104.294.606	768.788.660
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	34.154.406.176	30.435.237.981
Thu phí bảo lãnh thực hiện các công trình		773.812.973	2.878.847.016
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	369.198.082
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty con (*)	520.487.079	430.997.618
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	842.327.883
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	565.374.244
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	418.688.267
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	91.359.216	97.662.876
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	58.948.796	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	76.132.950	111.855.886
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	26.884.932	42.742.160

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan		59.000.000	128.376.389
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	18.000.000	12.000.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	34.000.000	11.500.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	38.676.389
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	-	12.100.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	20.000.000
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	13.100.000
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	2.000.000	1.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	12.000.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	5.000.000	8.000.000
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan		-	165.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	-	165.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		32.562.649.686	47.968.901.831
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	8.437.874.738
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	1.736.035.340	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	10.607.989.367	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	7.277.154.355
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	3.721.628.638
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	9.450.565.203
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	15.712.498.329	15.712.498.329
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	470.750.598	441.634.344
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	3.014.915.381	2.012.468.593
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	105.383.040	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	915.077.631	915.077.631
Trả trước cho người bán ngắn hạn		140.360.429.195	145.968.184.904
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	26.842.721.229
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	6.585.973.410	204.073.970
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	13.185.887.352	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	11.468.917.579
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	11.267.993.556
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	15.456.436.435
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	331.032.044	40.122.014
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	171.611.212	210.000.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	120.085.925.177	80.477.920.121

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả cho người bán		51.313.993.113	267.983.260.355
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	28.362.909.894
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	19.482.756.550	6.664.484.587
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	12.642.275.094	48.669.352.518
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	95.225.898.976
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	28.980.463.264
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	45.627.319.188
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	1.153.388.717	5.446.685.290
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Công ty liên kết	196.200	196.200
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.169.239.961	806.137.280
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.578.700.426	1.687.336.663
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	8.496.965.291	2.257.837.710
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	6.790.470.874	4.254.638.785
Người mua trả tiền trước		11.140.964.295	14.674.627.813
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	515.199.777	4.048.863.295
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	10.625.764.518	10.625.764.518
Phải thu về cho vay ngắn hạn		745.923.508.293	1.022.977.298.483
- Công ty Cổ phần 414	Công ty con (*)	-	48.302.235.199
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	51.012.483.493	43.625.766.526
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	26.527.728.806	68.943.924.149
- Công ty Cổ phần 422	Công ty con (*)	-	74.240.460.637
- Công ty Cổ phần 412	Công ty con (*)	-	65.809.699.251
- Công ty Cổ phần 407	Công ty con (*)	-	85.161.660.563
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	20.504.945.514	22.713.297.460
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	10.151.283.381	9.046.988.775
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.132.000.000	1.132.000.000
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	636.595.067.099	604.001.265.923
Phải thu ngắn hạn khác		2.231.598.456	2.202.025.031
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	2.231.598.456	2.202.025.031

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tập đoàn như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	591.853.653	594.468.961
Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng giám đốc, PCT HĐQT	717.421.209	753.894.272
Văn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT	553.614.287	561.372.350
Nguyễn Anh Tân	Thành viên HĐQT	522.949.869	516.570.567
Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	689.450.739	587.969.035
Trần Văn Chín	Phó Tổng giám đốc	550.730.044	578.712.596
Đàm Xuân Toan	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	749.528.566	720.360.757
Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	771.819.840	756.427.280
Lê Đức Thọ	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	710.429.435	735.073.763
Đặng Việt Thanh	Phó Tổng giám đốc	455.240.713	564.400.385
Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng giám đốc	624.927.544	324.456.204
Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng giám đốc	676.975.165	617.801.263

(*) Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm phần vốn góp tại các Công ty liên kết bao gồm Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 412 và Công ty Cổ phần 422. Sau các giao dịch mua này các Công ty trên đã trở thành Công ty con của Tập đoàn (xem thêm tại thuyết minh số 3).

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Văn Khánh
Người lập biểu

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022